

Bản án số: 148/2020/DS-PT

Ngày: 03-9-2020

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, bà Đinh Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03-9-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2020/QĐPT-DS ngày 17/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 134/2020/QĐPT-DS ngày 15/7/2020 và Thông báo mở phiên tòa phúc thẩm số 720/2020/TB-TA ngày 14/8/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị M; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

* *Bị đơn:* Bà Lường Thị T và ông Nguyễn Duy Tr; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông Tr: Ông Võ Ngọc C; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Đoàn Văn Q; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Đường N, khối B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Lường Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Bùi Thị M trình bày:*

Vào ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 26/03/2018 dương lịch) bà Lương Thị T có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, khi vay hai bên có thỏa Tân và bà T là người trực tiếp viết giấy vay, ký tên dưới mục người vay, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm, chia làm 02 đợt, 06 tháng đầu trả 50.000.000 đồng, lãi suất 20.000đồng/01 triệu/01 tháng. Bà xác định tại thời điểm vay có một mình bà Lương Thị T đứng ra vay tiền, không có ông Nguyễn Duy Tr (là chồng bà T); còn đối với chữ ký của ông Nguyễn Duy Tr là do bà T tự ký và viết trong giấy vay. Từ thời điểm vay cho đến nay bà T chưa trả cho bà được khoản tiền vay gốc nào, nhưng tiền lãi bà T đã trả cho bà được 6.000.000 đồng. Trong số tiền lãi trên, bà T có nhờ bà H đứng ra trả cho bà làm nhiều lần, ngày 07/03/2018 âm lịch (ngày 22/04/2018 dương lịch) trả 2.000.000 đồng; ngày 10/04/2018 (ngày 24/05/2018 dương lịch) trả 2.000.000 đồng do chính bà T trả cho bà và ngày 10/05/2018 âm lịch (ngày 23/06/2018 dương lịch) trả 2.000.000 đồng là do bà H trả hộ bà T. Đến hạn trả nợ, mặc dù đã nhiều lần bà đòi nợ nhưng bà T không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết buộc bà Lương Thị T trả cho bà số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng.

Về lãi suất: Quá trình vay các bên thỏa thuận lãi trả hàng tháng 20.000đồng/01 triệu trên 01 tháng. Nay bà yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm và trừ đi số tiền lãi 6.000.000 đồng bà T đã trả.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà buộc ông Tr (chồng bà T) liên đới với bà T trả số nợ trên. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Tr và đã được cấp sơ thẩm đình chỉ, bà không có ý kiến gì. Bà không đồng ý với yêu cầu của bà T cho rằng số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay đã ký kết giữa bà với bà T là bà T đứng ra vay cho bà H nên bà H có trách nhiệm trả nợ.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lương Thị T và ông Nguyễn Duy Tr, ông Võ Ngọc C trình bày:* Ông C thừa nhận, ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 26/03/2018 dương lịch) bà T đã viết giấy vay (theo nội dung giấy vay bà M khởi kiện) thì bà T có vay số tiền 100.000.000 đồng của bà M, ông Q. Thời hạn vay 01 năm, chia làm 02 đợt trả, mỗi đợt 06 tháng, lãi suất trả hàng tháng 20.000đồng/01 triệu/ 01 tháng. Tuy nhiên, ông xác định số nợ trên bà T đứng ra vay giúp bà Nguyễn Thị H. Do đó, bà M phải khởi kiện bà H để trả nợ mới đúng, khi nào cơ quan có thẩm quyền xác định bà H không có trách nhiệm trả nợ cho bà M, thì bà M mới có quyền yêu cầu bà T trả nợ.

Đối với ông Nguyễn Duy Tr là chồng bà T, nhưng tại thời điểm vay ông Tr không có mặt, việc vay tiền giữa các bên như thế nào ông Tr không biết và chữ ký

trong hợp đồng vay là do các bên giả mạo, ông Tr không phải là người ký. Do đó, ông Tr không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà M, ông Q.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Q trình bày:* Ông xác định bà T là người vay tiền 100.000.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng bà H mới là người vay tiền, ông không đồng ý. Vì thực tế bà T là người nhận tiền và viết giấy vay thì phải chịu trách nhiệm trả nợ. Ông đồng ý với yêu cầu của bà M buộc bà T trả số nợ gốc, cùng tiền lãi phát sinh.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Ka, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 161, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị M.

- Buộc bà Lương Thị T có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị M, ông Đoàn Văn Q 116.900.000. đồng (Một trăm mười sáu triệu, chín trăm nghìn đồng), trong đó 100.000.000 đồng tiền vay gốc và 16.900.000đ tiền lãi phát sinh.

- Đình chỉ đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Duy Tr liên đới trả nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Tách giao dịch vay giữa bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn Ph với bà Lương Thị T thành vụ án khác khi có yêu cầu của các bên.

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Bà Lương Thị T phải nộp 5.845.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Bùi Thị M số tiền tạm ứng án phí 2.675.000 đã nộp, theo biên lai T tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0012982, ngày 17/04/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/3/2020, bị đơn bà Lương Thị T đã kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar theo hướng tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thừa nhận số tiền vay trong hợp đồng giữa bà M với bà T là có thật, nhưng sau khi vay số tiền trên bà T đã giao lại cho bà H sử dụng và bà H

có viết giấy vay số tiền trên để đổi lại hợp đồng giữa bà T với bà M trước đó nhưng bà M không đồng ý. Sau đó bà H đã trực tiếp trả tiền lãi cho bà M vào các ngày 07/03/2018 âm lịch (ngày 22/04/2018 dương lịch), 10/05/2018 âm lịch (ngày 23/06/2018 dương lịch) và trong đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà H và bà H1 thể hiện nội dung việc bà H nhận vay bà M 100.000.000 đồng đây là khoản tiền vay ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 26/03/2018 dương lịch). Nay bà M khởi kiện bà T là không đúng, chỉ khi nào bà H không trả được thì bà T mới đứng ra trả cho bà M. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, cần buộc bà H phải chịu trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi cho bà Bùi Thị M, ông Đoàn Văn Q số tiền 116.900.000 đồng. Trong đó 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và 16.900.000 đồng tiền lãi.

Các đương sự không cung cấp chứng cứ mới và không thỏa Tân được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm khẳng định:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lương Thị T trong thời hạn luật định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã nộp tạm ứng án phí nên hợp lệ về mặt hình thức. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Xét thấy, số tiền bà M khởi kiện bà T được thể hiện trong giấy vay là tự nguyện giữa bà M với bà T. Quá trình giải quyết vụ án bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T cũng đều thừa nhận số tiền vay và hợp đồng giữa các bên là có thật, nhưng sau khi vay số tiền trên bà T đã giao lại cho bà H sử dụng (không có giấy tờ) và bà H phải chịu trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi suất cho bà M, nên bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M là không có cơ sở. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M về việc buộc bà Lương Thị T có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị M, ông Đoàn Văn Q số tiền 116.900.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và 16.900.000 đồng tiền lãi là có căn cứ. Đối với đơn xin rút đơn khởi kiện của bà M, không yêu cầu ông Nguyễn Duy Tr liên đới với bà T trả nợ đã được Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo nội dung của giấy vay đề ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 26/03/2018 dương lịch) bà Lương Thị T vay của bà M số tiền 100.000.000 đồng, thời gian vay là 01 năm, chia làm 02 lần trả, 06 tháng đầu trả 50.000.000 đồng, đến

hạn tiếp tục trả số tiền còn lại, các bên thỏa thuận lãi trả hàng tháng với mức 20.000 đồng/01 triệu đồng/01 tháng. Đã được các bên thừa nhận giấy vay trên là do bà Lường Thị T tự viết.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lường Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc bà Bùi Thị M cho bà Lường Thị T vay số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền nêu tại Mục [1] đều được các bên thừa nhận, tuy nhiên bà T cho rằng thực tế bà Nguyễn Thị H là người vay tiền, bà T không phải là người vay chỉ là người ký vay giúp cho bà H nên không đồng ý trả nợ số tiền trên cho bà M là không có cơ sở, bởi lẽ: Thời điểm xác lập hợp đồng vay tiền giữa các bên là thỏa Tân tự nguyện, tại thời điểm phát sinh giao dịch bà T buộc phải biết về trách nhiệm, nghĩa vụ của mình khi tham gia ký kết hợp đồng vay, theo đó bà T đã ký và viết họ tên dưới mục người vay tiền, tuy nhiên đã quá thời hạn trả nợ, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu, nhưng bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm bị đơn có cung tài liệu ghi âm cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa bà H và bà H1 nhưng không thể hiện được việc bà T đứng ra thay mặt bà H để vay tiền hay sự chuyển giao khoản nợ trên được các bên chấp Tân, hay bất cứ thỏa Tân nào khác liên quan đến khoản vay trên giữa bà H đối với bà M.

Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay 100.000.000 đồng theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ thời điểm vay cho đến ngày 19/02/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) và khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng bị đơn đã trả lãi là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho phía bị đơn. Do đó, tiền lãi bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn được tính từ ngày 26/03/2018 cho đến ngày 19/02/2020 và khấu trừ, như sau: $[(100.000.000 \times 1\% / \text{tháng} \times 687 \text{ ngày}) : 30] - 6.000.000 \text{ đồng} = 16.900.000 \text{ đồng}$.

Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Lường Thị T là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lường Thị T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lường Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 161, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị M.

- Buộc bà Lương Thị T có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị M, ông Đoàn Văn Q 116.900.000. đồng (Một trăm mười sáu triệu, chín trăm nghìn đồng), trong đó 100.000.000 đồng tiền vay gốc và 16.900.000đ tiền lãi suất tính từ thời điểm vay cho đến ngày 19/02/2020 (ngày xét xử sơ thẩm). Khấu trừ số tiền 6.000.000 đồng bị đơn đã trả lãi trước đó.

- Đình chỉ đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Duy Tr liên đới trả nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Tách giao dịch vay giữa bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn Phục với bà Lương Thị T thành vụ án khác khi có yêu cầu của các bên.

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Bà Lương Thị T phải nộp 5.845.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho bà Bùi Thị M số tiền tạm ứng án phí 2.675.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp, theo biên lai T tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0012982, ngày 17/04/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2. Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THA huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Văn Toàn